

71C

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 54/2016/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 22 tháng 12 năm 2016



### NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG KHÓA III, KỲ HỌP THỨ 3

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 6595/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu, quản lý, sử dụng các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, quản lý, sử dụng các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

**Điều 2.** Nghị quyết này thay thế các nghị quyết sau:

1. Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 31/5/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc miễn, sửa đổi và ban hành các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 28/2013/NQ-HĐND ngày 19/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 31/5/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc miễn, sửa đổi và ban hành các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Nghị quyết số 32/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về mức thu phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

3. Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định thu phí sử dụng bến, bãi tại các cửa khẩu, lối mở trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

4. Nghị quyết số 29/2013/NQ-HĐND ngày 19/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định về mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

5. Nghị quyết số 40/2014/NQ-HĐND ngày 18/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định mức thu, quản lý, sử dụng các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 04/2015/NQ-HĐND ngày 22/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2014/NQ-HĐND ngày 18/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định mức thu, quản lý, sử dụng các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh.

6. Nghị quyết số 05/2015/NQ-HĐND ngày 22/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa III, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Ban chỉ đạo Tây nguyên;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban đảng của Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Vp: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH, Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, LĐ và CV Phòng TH, HSKH.

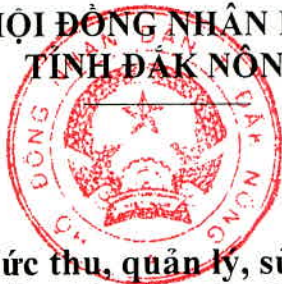
**CHỦ TỊCH**



**Lê Diễn**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



## QUY ĐỊNH

**Mức thu, quản lý, sử dụng các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của HĐND tỉnh)

### Chương I

## QUY ĐỊNH MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ

**Điều 1. Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống**

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân có yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước được Ủy ban nhân dân tỉnh giao thực hiện công việc về khảo nghiệm, công nhận, bảo hộ quyền đối với giống cây trồng; kiểm định, lấy mẫu, kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng trong lĩnh vực trồng trọt, giống cây lâm nghiệp.

2. Tổ chức thu phí: Chi cục Kiểm lâm tỉnh.

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Công nhận cây trội (cây mẹ)	Đồng/cây	450.000
2	Công nhận vườn cây đầu dòng (vườn cung cấp hom)	Đồng/giống	1.000.000
3	Thẩm định công nhận lại vườn cây đầu dòng	Đồng/giống	475.000
4	Công nhận lâm phần tuyển chọn	Đồng/giống	750.000
5	Công nhận rừng giống	Đồng/rừng giống	2.750.000
6	Công nhận nguồn gốc lô giống	Đồng/lô giống	750.000

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

**Điều 2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố**

1. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố thuộc các tuyến đường nằm trong đô thị vào mục đích kinh doanh; trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô; tổ chức sự kiện; tập kết tạm thời vật liệu xây dựng;... phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thu phí:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện: Thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố đối với các tuyến đường thuộc cấp huyện quản lý.

b) Ủy ban nhân dân phường, thị trấn: Thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố đối với các tuyến đường thuộc phường, thị trấn quản lý.

3. Mức thu:

a) Đối với các phường: 30.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.

b) Đối với thị trấn: 15.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng.

Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trong thời gian dưới một tháng thì áp dụng mức thu theo ngày như sau:

Mức phí một ngày = Mức phí một tháng/30 ngày.

4. Chính sách miễn, giảm: Không.

### **Điều 3. Phí tham quan danh lam thắng cảnh**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân tham quan danh lam thắng cảnh.

2. Tổ chức thu phí: Cơ quan nhà nước quản lý trực tiếp hoặc chủ đầu tư các khu, điểm du lịch thu phí tham quan danh lam thắng cảnh, nơi kinh doanh dịch vụ du lịch.

3. Mức thu:

a) Đối với người lớn tối đa không quá: 40.000 đồng/lần/người.

b) Đối với trẻ em tối đa không quá: 20.000 đồng/lần/người.

4. Đối tượng miễn, giảm:

a) Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

b) Giảm 50% phí tham quan danh lam thắng cảnh đối với các trường hợp:

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi thì chỉ cần có giấy xác nhận của UBND cấp xã nơi đối tượng cư trú.

- Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Người khuyết tật.

- Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

- Người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí.

#### **Điều 4. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

2. Tổ chức thu phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Mức thu:

a) Thẩm định lần đầu: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận.

b) Thẩm định bổ sung, cấp lại: 500.000 đồng/giấy chứng nhận.

4. Đối tượng miễn, giảm: không.

#### **Điều 5. Phí thư viện**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu làm thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu tại các thư viện cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức thu phí:

a) Thư viện tỉnh.

b) Thư viện các huyện, thị xã, trên địa bàn tỉnh.

3. Mức thu:

- Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu đối với người lớn: 20.000 đồng/thẻ/năm.

- Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu đối với trẻ em: 10.000 đồng/thẻ/năm.

4. Đối tượng miễn, giảm:

a) Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

b) Giảm 50% phí thư viện đối với các trường hợp sau:

- Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa. Trường hợp khó xác định thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

- Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

- Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% phí.

#### **Điều 6. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; đề án bảo vệ môi trường chi tiết; phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung**

## 1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan quản lý nhà nước thẩm định: Báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung; đề án bảo vệ môi trường chi tiết của các dự án/cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

## 2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

## 3. Mức thu:

*Đơn vị tính: Triệu đồng/lần thẩm định/đề án, báo cáo*

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

## a) Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Đối với dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng trong quá trình triển khai thực hiện có những thay đổi thuộc đối tượng phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường thì mức thu phí được thực hiện như đối với trường hợp được thẩm định lần đầu. Trường hợp dự án có thay đổi tổng vốn đầu tư thì phí thẩm định lại tính theo tổng vốn đầu tư mới.

b) Mức thu phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết bằng mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

c) Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung:

- Trường hợp không thẩm định cùng với báo cáo đánh giá tác động môi trường: Mức thu phí thẩm định phương án/phương án bổ sung bằng với mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Trường hợp phương án/phương án bổ sung thẩm định cùng với báo cáo đánh giá tác động môi trường: Mức thu phí thẩm định phương án/phương án bổ sung bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường.

## 4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

## Điều 7. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

### 1. Đối tượng nộp phí:

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền thực hiện công tác thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### 2. Tổ chức thu phí:

a) Cơ quan Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh, cấp huyện: Thu phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở.

b) Văn phòng Đăng ký đất đai: Thu phí cấp giấy chứng nhận chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất; cấp lại, cấp đổi hồ sơ cấp quyền sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

### 3. Mức thu:

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để làm nhà ở, kể cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất	
1.1	Hồ sơ có diện tích đất dưới 100 m <sup>2</sup>	150.000
1.2	Hồ sơ có diện tích đất từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>	300.000
1.3	Hồ sơ có diện tích đất từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>	450.000
1.4	Hồ sơ có diện tích đất từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>	700.000
1.5	Hồ sơ có diện tích đất từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>	1.000.000
1.6	Hồ sơ có diện tích đất từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup>	2.000.000
1.7	Hồ sơ có diện tích đất từ 1ha đến dưới 5ha	3.000.000
1.8	Hồ sơ có diện tích đất từ 5ha đến dưới 10ha	4.000.000
1.9	Hồ sơ có diện tích đất từ 10ha đến dưới 50ha	5.000.000
1.10	Hồ sơ có diện tích đất từ 50ha trở lên	6.000.000
2	Đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh	
2.1	Hồ sơ có diện tích đất dưới 100 m <sup>2</sup>	300.000
2.2	Hồ sơ có diện tích đất từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 300 m <sup>2</sup>	500.000
2.3	Hồ sơ có diện tích đất từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>	700.000
2.4	Hồ sơ có diện tích đất từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>	1.000.000
2.5	Hồ sơ có diện tích đất từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>	1.500.000
2.6	Hồ sơ có diện tích đất từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup>	2.500.000
2.7	Hồ sơ có diện tích đất từ 1ha đến dưới 5ha	3.500.000
2.8	Hồ sơ có diện tích đất từ 5ha đến dưới 10ha	4.500.000

2.9	Hồ sơ có diện tích đất từ 10ha đến dưới 50ha	5.500.000
2.10	Hồ sơ có diện tích đất từ 50ha trở lên	6.500.000

Đối với trường hợp cấp lại, cấp đổi hồ sơ cấp quyền sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, mức thu bằng 50% mức phí như trên.

4. Giảm 50% phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong các trường hợp sau:

a) Các hộ nghèo và cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đối tượng được ưu đãi theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

5. Các trường hợp không thu phí:

a) Cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với cá nhân, tổ chức đang sử dụng đất ổn định theo quy định tại Khoản 3, Điều 17 Luật Đất đai năm 2013.

b) Cấp đổi theo chủ trương nhà nước.

c) Cấp đổi do điều chỉnh diện tích đất đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất, hiến đất để xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội.

#### **Điều 8. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

a) Thẩm định lần đầu:

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/ đề án, báo cáo)
1	Đối với đề án thiết kế giếng, báo cáo khai thác có lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	200.000
2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	500.000
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.100.000
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.200.000

b) Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu quy định tại điểm a nêu trên.

c) Trường hợp thẩm định lại áp dụng mức thu tối 30% (ba mươi phần trăm) mức thu quy định tại điểm a nêu trên.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

**Điều 9. Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

a) Thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất, mức thu: 1.000.000 đồng/hồ sơ.

b) Thăm định gia hạn, bổ sung, mức thu: 500.000 đồng/hồ sơ.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

**Điều 10. Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

a) Thăm định lần đầu:

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/ đề án)
1	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000
2	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m <sup>3</sup> đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	800.000
3	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m <sup>3</sup> đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.000.000
4	Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m <sup>3</sup> đến dưới 2m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.000.000

b) Trường hợp thăm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định tại điểm a nêu trên.

c) Trường hợp thăm định lại áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định điểm a nêu trên.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

**Điều 11. Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

a) Thẩm định lần đầu:

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/ đề án, báo cáo)
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	800.000
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.000.000
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.000.000
5	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 m <sup>3</sup> đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	11.600.000
6	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 20.000 m <sup>3</sup> đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	14.600.000

b) Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định tại điểm a nêu trên.

c) Trường hợp thẩm định lại áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định tại điểm a nêu trên.

4. Đối tượng miễn, giảm: Không.

**Điều 12. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

2. Tổ chức thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Trung tâm Công nghệ Thông tin trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu: 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu, phí chuyên phát qua đường bưu điện).

4. Các trường hợp không thu phí:

a) Cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan.

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp dữ liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.

### **Điều 13. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải nộp phí theo quy định. Trường hợp sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của cán bộ đăng ký thì không phải nộp phí.

2. Tổ chức thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh.

3. Mức thu:

STT	Nội dung thu	Mức thu đồng/hồ sơ
1	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.	
1.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
1.2	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	50.000
1.3	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000
1.4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000
2	Phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.	30.000

4. Đối tượng được miễn: Cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH MỨC THU CÁC LOẠI LỆ PHÍ**

### **Điều 14. Lệ phí đăng ký cư trú**

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người có yêu cầu đăng ký cư trú tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thu lệ phí:

a) Công an nhân dân cấp huyện.

b) Công an nhân dân cấp xã.

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/lần)
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	7.000
2	Cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú cho hộ gia đình, hộ cá nhân	10.000
3	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	4.000
4	Gia hạn tạm trú	4.000

4. Các trường hợp được miễn:

a) Đăng ký cấp lần đầu đối với: Cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú.

b) Đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc hộ nghèo theo quy định; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

### **Điều 15. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân**

1. Đối tượng nộp lệ phí: Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp đổi, cấp lại chứng minh nhân dân.

2. Tổ chức thu lệ phí:

a) Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh.

b) Công an nhân dân cấp huyện được phân cấp làm chứng minh nhân dân.

3. Mức thu:

Lệ phí cấp lại, cấp đổi chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) là 4.000 đồng/lần cấp.

4. Đối tượng được miễn:

Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân cho công dân cấp chứng minh nhân dân lần đầu, cấp đổi chứng minh nhân dân do nhà nước thay đổi địa giới hành chính. Công dân thuộc các xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật.

### **Điều 16. Lệ phí hộ tịch**

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người có yêu cầu cơ quan nhà nước giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thu lệ phí:

a) Sở Tư pháp nơi lưu trữ cơ sở dữ liệu hộ tịch.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Cấp xã	Cấp huyện
1	Khai sinh			
1.1	Khai sinh không đúng hạn	đồng/lần	7.000	60.000
1.2	Đăng ký lại khai sinh	đồng/lần	8.000	70.000
1.3	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	đồng/lần	8.000	70.000
2	Khai tử			
2.1	Khai tử không đúng hạn	đồng/lần	5.000	60.000
2.2	Đăng ký lại khai tử	đồng/lần	7.000	70.000
3	Đăng ký lại kết hôn	đồng/lần	25.000	1.000.000
4	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	đồng/lần	-	1.000.000
5	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	đồng/lần	25.000	50.000
6	Nhận cha, mẹ, con	đồng/lần	15.000	1.000.000
7	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đồng/bản sao	2.000	5.000
8	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú trong nước	đồng/lần	15.000	25.000
9	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/lần	25.000	-
10	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng/lần	15.000	-
11	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	đồng/lần	5.000	10.000
12	Xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	đồng/lần	-	25.000
13	Ghi vào sổ hộ tịch việc của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài;	đồng/lần	-	60.000

*	Mức thu áp dụng đối với việc cấp bản sao trích lục tại Sở Tư pháp là 5.000 đồng/lần
---	---

4. Đối tượng được miễn:

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

b) Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

**Điều 17. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam**

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân nước ngoài được cơ quan nhà nước cấp giấy phép lao động làm việc tại tỉnh Đắk Nông phải nộp lệ phí theo quy định.

2. Tổ chức thu lệ phí: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Mức thu:

a) Cấp mới: 500.000 đồng/giấy phép.

b) Cấp lại: 400.000 đồng/giấy phép.

4. Đối tượng miễn, giảm: không.

**Điều 18. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất**

1. Đối tượng nộp lệ phí:

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính phục vụ cho công tác cấp Giấy chứng nhận trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Tổ chức thu lệ phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đắk Nông.

b) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai ở các huyện, thị xã.

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/Giấy chứng nhận)		
		Hộ gia đình, cá nhân tại phường,	Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực	Đối với tổ chức

		thị trấn	khác	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			
1.1	Cấp mới	100.000	50.000	500.000
1.2	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000	25.000	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)			
2.1	Cấp mới	25.000	13.000	100.000
2.2	Cấp lại (kể cả cấp lại do GCN hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận.	20.000	10.000	30.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000	14.000	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính	15.000	8.000	30.000

#### 4. Đối tượng được miễn:

a) Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) nhưng có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

b) Các hộ nghèo và cận nghèo theo quy định của Chính phủ.

c) Các đối tượng ưu đãi theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

#### **Điều 19. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng**

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp giấy phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép xây dựng phải nộp lệ phí theo quy định.

##### 2. Tổ chức thu lệ phí:

a) Sở Xây dựng thu lệ phí đối với cấp giấy phép, gia hạn giấy phép xây dựng cho tổ chức.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện thu lệ phí đối với cấp giấy phép, gia hạn giấy phép xây dựng cho cá nhân.

##### 3. Mức thu:

a) Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân: 75.000 đồng/giấy phép;

b) Cấp phép xây dựng các công trình khác: 150.000 đồng/giấy phép;

c) Gia hạn giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/giấy phép.

d) Điều chỉnh giấy phép xây dựng mức thu bằng 50% mức lệ phí cấp lần đầu được quy định tại điểm a, b nêu trên.

4. Miễn nộp lệ phí trong trường hợp cấp lại giấy phép xây dựng; cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ đối với người có công với cách mạng.

### **Điều 20. Lệ phí đăng ký kinh doanh**

1. Đối tượng nộp lệ phí:

a) Hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Các tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Tổ chức thu lệ phí:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Đối với Liên hiệp hợp tác xã;

b) Phòng Tài chính - kế hoạch cấp huyện: Đối với hộ gia đình, hợp tác xã.

3. Mức thu:

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu</b>
1.	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
1.1	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/lần cấp	100.000
1.2	Hợp tác xã	đồng/lần cấp	150.000
1.3	Liên hiệp hợp tác xã	đồng/lần cấp	200.000
2	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.	đồng/lần thay đổi	50.000
3	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh.	đồng /bản	5.000
4	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.	đồng /lần cung cấp	15.000

4. Không thu Lệ phí đăng ký kinh doanh trong trường hợp cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan nhà nước phục vụ công tác quản lý nhà nước.

## **Chương III QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁC LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ**

### **Điều 21. Quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí**

1. Phí thu được từ các dịch vụ không do Nhà nước đầu tư, hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính, là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước.

Số tiền phí thu được là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí; tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Phí thu được từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện là khoản thu của ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

a) Đối với cơ quan hành chính đã được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí thì nộp 50% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước; giữ lại 50% còn lại để trang trải một phần chi phí trong quá trình cung cấp dịch vụ.

b) Trường hợp tổ chức thực hiện thu phí là đơn vị sự nghiệp (tự chủ toàn bộ hoặc tự chủ một phần kinh phí) thì tổ chức thu phí được để lại 100% số tiền phí để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí.

3. Toàn bộ số thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước; nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước hàng năm.

### **Điều 22. Kê khai, thu, nộp phí, lệ phí**

1. Chứng từ thu phí, lệ phí là biên lai do cơ quan thuế phát hành hoặc tự in, đặt in theo quy định tại Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

2. Việc kê khai thu, nộp phí, lệ phí; quyết toán; hạch toán kế toán phí, lệ phí và công khai chế độ thu được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/07/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý Thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý Thuế.

**CHỦ TỊCH**



**Lê Diễn**